**để phòng** *động từ* Chuẩn bị trước để sẵn sàng đối phó, ngăn ngừa hoặc hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra. Để *phòng thiên tai.* Đề phòng kẻ gian. *Đề phòng mọi sự bất* trắc.   
**để tài** *danh từ* Đối tượng để nghiên cứu hoặc miêu tả, thế hiện trong tác phẩm khoa học hoặc văn học, nghệ thuật. Đề *tài của luận án.* Viết uề *đề tài* lịch sử. *Lấy đề tài trong sinh hoạt bình* thường.   
**để từ** *danh từ* Câu ngắn gọn, cô đọng dẫn ra ở đầu tác phẩm hoặc chương sách để nói lên tư tưởng chủ đạo của tác phẩm hoặc chương sách đó.   
**để xuất** *động từ* Nêu ra, đưa ra để xem xét, giải quyết. Đề *xuất ý kiến.* Vấn đề mới được *đề* xuất, *chưa* giải quyết.   
**để xướng** *động từ* Nêu lên đầu tiên và phổ biến, vận động mọi người theo. *Đề* xướng nếp *sống mới.*   
**để I** *động từ* **1** Làm cho ở vào một vị trí nào đó. Để đồng hỗ trên *bàn.* Tiền *để trong* uí. Để ngoài *tai những* lời *bàn tán.* **2** Làm cho sau đấy còn lại cái gì đó. Vết *thương để lại* sẹo. Báo chết *để da, người ta chết để* tiếng (tục ngữ). Để thương *để nhớ* cho nhau. Của *ăn của để\*.* **3** Không có một hành động nào trực tiếp tác động đến một trạng thái nào đó, làm cho trạng thái ấy được giữ nguyên. Cửa *để* ngỏ. Nhà không *quét,* để *bẩn quá. Để đầu* trần *đi* dưới nắng. Việc *để lâu không giải quyết.* **4** Không có một hành động nào trực tiếp ảnh hưởng đến một sự việc, một quá trình nào đó, làm cho sự việc, quá trình ấy cứ diễn ra, không bị cản trở. Cứ để cho anh *ta* nói. Đi *khế, để* cho nó *ngủ.* Để mặc. *Để* râu. *Để chờ xem* sao. Để *lộ bí* mật. Việc *ấy để đến mai* hÃng *hay.* **5** Không ngăn cắn người khác làm việc gì đó cho mình. *Anh* nghỉ tay, *để* nó *làm* giúp cho. Anh chờ một chút, *để* tôi *đi* gọi *nó* về. **6** (khẩu ngữ). Nhượng lại vật mình đã mua, với giá phải chăng, không lấy lãi. *Để* lại cho *bạn* chiếc *đồng hỗ. Để rẻ.* **7** (phương ngữ). Li dị (nói về chồng đối với vợ). Ra toà xin *để uợ.* II kết từ **3** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích hoặc chức năng, công dụng của sự việc hoặc sự vật vừa nói đến. Nhà *để ở.* Có *đủ điều* kiện *để* làm uiệc. Thấy *khó khăn là để khắc phục. Tôi* nói điều *này* để *anh suy* nghĩ. **2** (thường dùng kết hợp với cho, trước một cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên và không hay của việc vừa nói đến. Hứa trước *làm* gì *để cho nó mong.*   
**để bụng** *động từ* **1** Giữ trong lòng không nói ra. Thương *để bụng.* **2** (khẩu ngữ). Ghi nhớ những sai sót nhỏ của người khác đối với mình một cách cố chấp, khó chịu. Tízh hay để bụng. Tôi nói không phải, anh đừng để bụng.   
**để chế** *động từ* (phương ngữ). Để tang.   
**để chồm** *động từ* Cắt tóc theo kiểu trẻ em trai thời trước, đầu cạo trọc chỉ để lại một chỏm trên đỉnh. Thân nhau từ hồi còn để chóm. để dành động từ Để lại để dùng vào việc khác hoặc lúc khác. *Để dành* tiền mua *sắm. Của để dành.*   
**để kháng** *động từ* (cũ). Đề kháng.   
**để mắt** *động từ* **1** Để ý trông coi, theo dõi. *Để* mắt tới uiệc học hành *của* con. Việc gì *cũng* phải *để mắt tới.* **2** (khẩu ngữ). Đễ ý, chú ý đến một người khác giới tính nào đó với nhiều thiện cảm.   
**để phần** *động từ* Để lại phần món ăn cho người vắng mặt. Để *phần* cơm. *Có* cái bánh *để* phần *cho bé.*   
**để tang** *động từ* Mang dấu hiệu, thường là ở áo, mũ, đầu, theo phong tục, để tỏ lòng thương tiếc người mới chết. Để tang mẹ. Treo *cờ* rủ để tang *ba* ngày.   
**để tâm** *động từ* Để ý quan tâm. Để *tâm vào* uiệc học. Không để tâm *đến* chuyện uặt.   
**để trở** *động từ* (phương ngữ). Để tang.   
**để ý** *động từ* **1** Có sự xem xét, theo dõi, để tâm trí đến trong một lúc nào đó. Để *ý* đến người lạ mặt. Chỉ cần *để ý* một chút *là thấy* ngay. **2** (ìd.). Để tâm trí đến một cách ít nhiều thường xuyên; như chú ý (nhưng nghĩa nhẹ hơn). Để ý *đến uiệc nhà.* **đẽễ** *danh từ* (kết hợp hạn chế, thường đi đôi với hiếu). Lòng kính nhường đối với anh ruột, một quy tắc đạo đức phong kiến. Một *người* có hiếu, có *đê.*   
**đế,** *danh từ* **1** Bộ phận gắn liền với phản dưới của một số vật, thường có tác dụng để cho vật đứng được vững. Đế đèn. Đế giày. **2** Phần đầu cuống hoa, hơi loe ra, mang các bộ phận của hoa.   
**đế,** *danh từ* (cũ; kết *hợp* hạn chế). Hoàng đế (nói tắt). Xưng *đế.*   
**đế,** *động từ* **1** (hoặc danh từ). Nói xen vào lời diễn viên trên sân khấu chèo. **2** (khẩu ngữ). Nói chêm vào, xen vào để châm chọc hoặc để kích động. Ngồi nghe, chốc chốc lại đế uào một câu.   
**đế chế** *danh từ* Chế độ chính trị của nước có hoàng đế đứng đầu.   
**đế đô** *danh từ* Nơi vua và triều đình đóng; thủ đô thời phong kiến. *Đế đô* Thăng Long.   
**đế kinh** *danh từ* (ít dùng). Như đế đô.   
**đế nghiệp** *danh từ* (cũ). Sự nghiệp của vua, của hoàng đế.   
**đế quốc !** *danh từ* **1** (íd). Nước quân chủ do hoàng đế đứng đầu. **2** Nước thực dân đi xâm lược các nước khác, biến các nước này thành thuộc địa hay phụ thuộc. **3** Nước theo chủ nghĩa đế quốc. *Đế quốc* Mĩ. II tính từ Đế quốc chủ nghĩa (nói tắt). Nước đế quốc.   
**đế quốc chủ nghĩa I** *tính từ* Thuộc về chủ nghĩa đế quốc, có tính chất của chủ nghĩa đế quốc. *Giai* đoạn đế quốc *chủ* nghĩa *của* chủ nghĩa tư bán. II danh từ (cũ). Chủ nghĩa để quốc.   
**đế vị** *danh từ* (cũ; ít dùng). Ngôi vua.   
**đế vương !** *danh từ* (cũ). Vua (nói khái quát). Nghiệp *đế* uương. ll tính từ (khẩu ngữ). (Lối sống) sang trọng tột độ *(tựa* như lối sống của vua chúa). *Sống rất* để uương.   
**đệ,** *động từ* (cũ, hoặc trang trọng). Đưa lên cấp trên với thái độ trịnh trọng. Hồ sơ *đã* đệ lên tỉnh. Đệ đơn xin từ chức.   
**đệ.** *đại từ* (cũ). Từ người đàn ông dùng để tự xưng với người đàn ông khác là bạn ngang hàng của mình, tự coi mình là đàn em, theo lối nói khiêm nhường hoặc để vui đùa.   
**đệ,** Yếu tố ghép trước các yếu tố chỉ số lượng gốc Hán, để tạo ra những từ chỉ thứ tự theo cách nói cũ. (Lớp) đệ *tam. Đệ* nhất (chu niên).   
**đệ trình** *động từ* (trang trọng). Đưa lên, gửi lên; trình. Đệ trình *báo cáo lên* chính phủ. Đệ trình *số sách.*   
**đệ tử** *danh từ* (cũ). **1** Học trò, trong quan hệ với thầy (có thể dùng để xưng gọi). **2** Người thờ thần hoặc thờ chư vị, người theo một tôn giáo, trong quan hệ với thần, với tôn ¡ giáo ấy. Các *đệ* tử mang lỗ *vật* lên chùa. | đếch I phụ từ (thông tục). Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát một cách nặng lời. *Đếch* cân. *Đếch ai* tin. Đếch ra *gì.* lI trợ từ (thgt). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái phủ định dứt khoát một cách nặng lời. Nói *làm đếch* gì nữa. Đi thế đếch nào được. Việc đếch gì phái *buôn.*   
**đêm** *danh từ* **1** Khoảng thời gian từ tối cho đến sáng. Ngày *đi* đêm nghỉ. *Thức lâu* mới biết *đêm dài...* (ca dao). *Làm ca đêm.* Thức trắng *đêm* (thức suốt từ tối cho đến tận sáng). **2** (thường dùng sau những tổ hợp chỉ đơn vị giờ). Lúc khuya, trong khoảng từ sau **9** giờ tối đến trước **1** giờ sáng. Buổi biểu diễn *kéo* dài *từ* **7** giờ tối đến **11** *giờ* đêm. Đi lúc chập *tối,* mãi đến đêm *mới* uề.   
**đêm đêm** *phụ từ* Đêm này sang đêm khác, đêm nào cũng thế. Đêm *đêm* nghe tiếng ru hời.   
**đêm hôm** *danh từ* Thời gian về đêm, trong quan hệ với hoạt động của con người. *Trời rét* thế này *mà* đêm hôm cũng phải đi. Đi *đêm uề hôm.*   
**đêm ngày** *danh từ* (khẩu ngữ). Ngày cũng như đêm; liên tục, không ngừng. *Lo* lắng đêm ngày. Đêm ngày luyện *tập.*   
**đêm tối** *danh từ* Đêm, nói về mặt tối tăm, không có một chút ánh sáng. *Đi* một mình trong *đêm* tối.   
**đêm trừ tịch** *danh từ* Đêm cuối năm âm lịch (đêm ba mươi Tết).